

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ  
CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ  
CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 44

Handwritten red stamp or signature on the right margin.

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc 30/06/2019.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên
Ông Phan Anh Quang	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Ngô Văn Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03/08/2019)
Ông Trần Quang Cần	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và





Số: 21/BCSXHN/2019-RSMMT

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") và các công ty con (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

10/11  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
CHỦ NGHĨA  
LIÊN BANG  
VIỆT NAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 06/12/2018 Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Giám đốc thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm soát Nhân dân tối cao, tiếp đó ngày 27/12/2018 Tổng Công ty đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



**Trần Dương Nghĩa**  
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
– Chi nhánh Miền Trung  
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

*Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>806.781.455.815</b>	<b>739.418.982.620</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>22.797.560.339</b>	<b>125.956.918.242</b>
1. Tiền	111		16.325.369.248	119.209.263.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.472.191.091	6.747.655.139
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.200.632.100</b>	<b>1.200.842.800</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(2.379.752)	(2.169.052)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>600.016.748.857</b>	<b>435.490.173.733</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	328.874.491.037	196.370.792.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	162.490.015.743	140.982.087.365
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.6	1.199.268.471	100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.7	258.498.730.335	249.183.050.878
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(151.045.756.729)	(151.145.756.729)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.9</b>	<b>121.195.143.742</b>	<b>122.850.553.532</b>
1. Hàng tồn kho	141		121.273.035.418	122.928.445.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(77.891.676)	(77.891.676)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>61.571.370.777</b>	<b>53.920.494.313</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	200.379.671	138.302.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.535.472.450	51.335.924.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.19	2.835.518.656	2.446.267.138
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>732.926.654.694</b>	<b>765.703.381.443</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.4	372.167.609	372.167.609
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.7	(372.167.609)	(372.167.609)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95.759.868.508</b>	<b>89.132.516.956</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	69.176.057.077	68.387.823.707
Nguyên giá	222		168.818.694.682	163.366.504.340
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.642.637.605)	(94.978.680.633)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	26.583.811.431	20.744.693.249
Nguyên giá	228		29.438.693.848	23.405.043.848
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.854.882.417)	(2.660.350.599)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>4.13</b>	<b>190.366.247.375</b>	<b>190.366.247.375</b>
- Nguyên giá	231		190.366.247.375	190.366.247.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>403.623.303.309</b>	<b>441.506.880.543</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.14	147.646.679.832	188.246.971.519
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.15	255.976.623.477	253.259.909.024
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>38.233.946.026</b>	<b>38.076.507.783</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.16	6.152.578.511	5.995.140.268
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.16	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.16	(1.172.643.026)	(1.172.643.026)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.3	50.000.000	50.000.000



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2019

<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.943.289.476</b>	<b>6.621.228.786</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	4.943.289.476	6.621.228.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.539.708.110.509</b>	<b>1.505.122.364.063</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>565.428.794.507</b>	<b>532.039.630.153</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>562.043.097.993</b>	<b>530.200.908.117</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.17	43.909.057.535	38.209.924.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.18	194.403.221.112	252.640.426.427
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.19	1.321.100.735	1.782.020.877
4. Phải trả người lao động	314		11.235.489.943	12.170.694.215
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.20	85.967.608.618	44.187.618.987
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.21	5.474.670.304	13.736.349.150
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.24	213.460.038.776	159.482.683.986
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.22	1.581.759.698	1.953.401.158
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.690.151.272	6.037.788.461
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.385.696.514</b>	<b>1.838.722.036</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.24	555.800.037	127.044.037
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.23	2.384.081.178	1.711.677.999
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.22	445.815.299	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>974.279.316.002</b>	<b>973.082.733.910</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.25</b>	<b>974.279.316.002</b>	<b>973.082.733.910</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.755.213.872	16.746.426.087
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		142.260.808	133.473.023
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		107.846.957.921	104.990.615.770
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		102.755.114.472	61.529.928.955
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.091.843.449	43.460.686.815
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.450.045.618	26.127.381.247
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.539.708.110.509</b>	<b>1.505.122.364.063</b>



Đoàn Đức Hồng  
 Tổng Giám đốc  
 Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Trần Quang Cảnh  
 Kế toán trưởng

Võ Quang  
 Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	437.259.048.986	387.719.326.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		437.259.048.986	387.719.326.229
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	400.603.884.045	359.987.016.786
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.655.164.941	27.732.309.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	913.653.383	177.071.103.838
7. Chi phí tài chính	22	5.4	5.937.323.222	11.133.922.880
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.936.331.013	9.671.817.609
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	4.16	157.438.243	(5.717.060.628)
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	821.900.616	32.439.036.240
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	24.539.242.790	51.917.932.654
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.427.789.939	103.595.460.879
12. Thu nhập khác	31	5.7	3.214.392.678	2.432.544.183
13. Chi phí khác	32	5.8	2.176.684.539	1.114.008.161
14. Lợi nhuận khác	40		1.037.708.139	1.318.536.022
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.465.498.078	104.913.996.901
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	3.150.810.407	4.552.392.322
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		672.403.179	(11.909.677.302)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.642.284.492	112.271.281.881
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.091.843.449	113.285.359.956
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.449.558.957)	(1.014.078.075)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.25.4	62	1.356
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.25.5	62	1.356



Đoàn Đức Hồng  
 Tổng Giám đốc  
 Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Trần Quang Cảnh  
 Kế toán trưởng

Võ Quang  
 Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.465.498.078	104.913.996.901
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.576.017.707	6.301.295.913
Các khoản dự phòng	03		(25.615.461)	30.668.140.196
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		3.421	(692.185)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.101.091.626)	(169.551.862.241)
Chi phí lãi vay	06		5.936.331.013	9.671.817.609
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		17.851.143.132	(17.997.303.807)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(170.390.446.584)	(213.526.299.645)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		42.255.701.477	20.794.819.336
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.496.757.538)	99.100.716.299
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.615.862.439	(1.159.718.684)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(1.606.538.996)
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.825.998.504)	(9.588.065.241)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.569.523.160)	(3.698.155.932)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.607.180.390)	(2.614.987.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(142.167.199.128)	(130.295.534.414)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(15.025.653.271)	(6.362.671.108)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		30.000.000	236.167.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.099.268.471)	(153.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	7.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	150.971.559.181
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		882.814.798	5.247.047.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.212.106.944)	4.042.103.035
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	245.864.349.098	414.967.319.564
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(191.458.238.308)	(246.294.612.826)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(186.159.200)	(41.797.929.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54.219.951.590	126.874.777.180
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b> (50 = 20+30+40)	50		(103.159.354.482)	621.345.801
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		125.956.918.242	58.161.001.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.421)	692.185
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	70		22.797.560.339	58.783.039.715



Đoàn Đức Hồng  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Trần Quang Cần  
Kế toán trưởng

Võ Quang  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Tổng Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 904.329.530.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	71.497.060.000	7,90	71.497.060.000	7,90
Bà La Mỹ Phượng	48.429.700.000	5,36	48.429.700.000	5,36
Các cổ đông khác	699.413.570.000	77,34	699.413.570.000	77,34
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	9,40	84.989.200.000	9,40
<b>Cộng</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>100</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>100</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2019 gồm:

STT Tên	Địa chỉ
<b>Đơn vị trực thuộc</b>	
1 Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
2 Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	28/1/10 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
3 Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	2A2 Đầm Trấu, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019 là: 114 người (tại ngày 31/12/2018 là 128 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thủy lợi, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất; kinh doanh xăng dầu;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Thi nghiệm, hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyên công nghệ và thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ; kinh doanh đồ dùng cá nhân, gia đình;
- Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**1.5. Các Công ty con được hợp nhất**

*Các Công ty con trực tiếp:*

STT Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con:</b>				
1 Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2 Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5 Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
6 Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 9, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	100,00%
8 Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

STT Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty liên kết:</b>				
1 Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
2 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Số 51 Phạm Như Xương, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	33,34%	33,34%	33,34%
3 Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### *Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con*

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tổng Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tổng Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tổng Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### *Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ*

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

#### 3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### 3.3. Đầu tư tài chính

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

### *Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*

#### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

#### *Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

### *Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác*

#### *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán*

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

#### *Đối với các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 3.4. Nợ phải thu

#### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.5. Hàng tồn kho

#### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho*

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

### 3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### **Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2019</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 14 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

### 3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### **Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

##### **Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

##### **Bảng sáng chế và thương hiệu**

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

#### **Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

#### **Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, chi phí di dời. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### 3.12. Chi phí đi vay

#### *Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo gồm: khoản trích bổ sung chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi căn cứ vào lãi suất được quy định trên Hợp đồng tín dụng; Chi phí công trình trích trước theo tỉ lệ chi phí của các hợp đồng đã nghiệm thu, bàn giao; các chi phí phải trả khác: được xác định dựa vào hóa đơn, chứng từ về sau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.14. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### *Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định*

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

### 3.17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### 3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### 3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### 3.21. Thuế

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

##### *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### *Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.24. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.25. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.236.007.231	677.143.491
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.089.362.017	118.532.119.612
Các khoản tương đương tiền	6.472.191.091	6.747.655.139
<b>Cộng</b>	<b>22.797.560.339</b>	<b>125.956.918.242</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:						
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	3.011.852	632.100	(2.379.752)	3.011.852	842.800	(2.169.052)
	<u>3.011.852</u>	<u>632.100</u>	<u>(2.379.752)</u>	<u>3.011.852</u>	<u>842.800</u>	<u>(2.169.052)</u>

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	<u>1.200.000.000</u>	<u>1.200.000.000</u>	<u>1.200.000.000</u>	<u>1.200.000.000</u>
Dài hạn:				
Trái phiếu	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Cộng	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>

4.4. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công ty CP Đầu tư và XD điện Hội xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	62.207.898.279	40.461.432.953
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	87.352.541.912	1.338.573.129
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	11.980.494.528	15.313.995.248
Các đối tượng khác	110.963.091.083	82.528.208.468
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - Xem thêm mục 8	2.000.001	360.117.187
Cộng	<u>328.874.491.037</u>	<u>196.370.792.219</u>
Dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	372.167.609
	<u>372.167.609</u>	<u>372.167.609</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán:		
Bộ Chỉ huy Quân sự - TP. Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công Ty Cổ phần Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSI	17.978.395.075	1.315.591
Công ty Cổ phần Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	17.912.277.521	23.652.902.651
Các đối tượng khác	94.685.475.474	88.443.893.435
Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	6.420.844.946	3.390.952.961
<b>Cộng</b>	<b>162.490.015.743</b>	<b>140.982.087.365</b>

(\*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

4.6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Các đối tượng khác	89.185.138	100.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.110.083.333	-
<b>Cộng</b>	<b>1.199.268.471</b>	<b>100.000.000</b>

4.7. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thủy Vân	66.520.858.333	66.520.858.333	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	73.547.715.546	73.547.715.546	73.547.715.546	73.547.715.546
Tạm ứng	86.050.540.668	-	70.870.369.797	-
Phải thu tiền đền bù chi hộ	20.627.765.800	-	20.620.313.962	-
Lãi dự thu	59.150.000	-	28.311.415	-
Các khoản phải thu khác	11.692.699.988	8.789.473.395	17.595.481.825	8.789.473.395
<b>Cộng</b>	<b>258.498.730.335</b>	<b>148.858.047.274</b>	<b>249.183.050.878</b>	<b>148.858.047.274</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.8. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	151.417.924.338	-	151.517.924.338	-
<b>Cộng</b>	<b>151.417.924.338</b>	<b>-</b>	<b>151.517.924.338</b>	<b>-</b>

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thủy Vân	66.520.858.333	-	Trên 3 năm	66.520.858.333	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	73.547.715.546	-	Trên 3 năm	73.547.715.546	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	11.349.350.459	-	Trên 3 năm	11.449.350.459	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>151.417.924.338</b>	<b>-</b>		<b>151.517.924.338</b>	<b>-</b>	

**4.9. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.531.721.593	33.762.087	6.996.157.411	33.762.087
Công cụ, dụng cụ	113.808.896	1.878.552	168.588.571	1.878.552
Chi phí SX, KD dở dang	98.600.707.614	-	104.316.714.555	-
Thành phẩm	11.934.175.152	42.251.037	11.336.112.584	42.251.037
Hàng hóa	92.622.163	-	110.872.087	-
<b>Cộng</b>	<b>121.273.035.418</b>	<b>77.891.676</b>	<b>122.928.445.208</b>	<b>77.891.676</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 77.891.676 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 24.516.649.595 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.10. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	135.235.623	87.439.233
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.144.048	50.863.567
<b>Cộng</b>	<b>200.379.671</b>	<b>138.302.800</b>
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	4.216.217.496	5.550.709.475
Chi phí trả trước dài hạn khác	727.071.980	1.070.519.311
<b>Cộng</b>	<b>4.943.289.476</b>	<b>6.621.228.786</b>

**4.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	79.192.557.734	51.593.519.880	31.823.953.226	756.473.500	163.366.504.340
Tăng trong kỳ	-	2.626.750.155	2.053.790.909	-	4.680.541.064
Đầu tư XD/CB h/thành	1.594.747.754	-	-	-	1.594.747.754
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(823.098.476)	-	(823.098.476)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>80.787.305.488</b>	<b>54.220.270.035</b>	<b>33.054.645.659</b>	<b>756.473.500</b>	<b>168.818.694.682</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	38.537.803.441	35.199.954.186	20.648.318.641	592.604.365	94.978.680.633
Khấu hao trong kỳ	2.516.510.294	1.691.584.958	1.250.567.900	28.392.296	5.487.055.448
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(823.098.476)	-	(823.098.476)
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>41.054.313.735</b>	<b>36.891.539.144</b>	<b>21.075.788.065</b>	<b>620.996.661</b>	<b>99.642.637.605</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	40.654.754.293	16.393.565.694	11.175.634.585	163.869.135	68.387.823.707
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>39.732.991.753</b>	<b>17.328.730.891</b>	<b>11.978.857.594</b>	<b>135.476.839</b>	<b>69.176.057.077</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 47.307.207.528 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 55.121.192.501 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	22.866.207.528	50.086.320	488.750.000	23.405.043.848
Mua trong kỳ	6.030.000.000	-	-	6.030.000.000
Tặng khác	3.650.000	-	-	3.650.000
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>28.899.857.528</b>	<b>50.086.320</b>	<b>488.750.000</b>	<b>29.438.693.848</b>
Khấu hao:				
Tại ngày 01/01/2019	2.136.514.279	50.086.320	473.750.000	2.660.350.599
Khấu hao trong kỳ	192.656.818	-	1.875.000	194.531.818
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>2.329.171.097</b>	<b>50.086.320</b>	<b>475.625.000</b>	<b>2.854.882.417</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	20.729.693.249	-	15.000.000	20.744.693.249
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>26.570.686.431</b>	<b>-</b>	<b>13.125.000</b>	<b>26.583.811.431</b>

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64, đường Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m<sup>2</sup>, nguyên giá 19.277.284.892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m<sup>2</sup>, nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ161263 ngày 11/03/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 136 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T086817 ngày 18/06/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 140 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 034846, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 00817 do UBND tỉnh Quảng Bình cấp ngày 27/01/2011 thuộc Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 84 tại phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, nguyên giá 1.000.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 tại số 10 Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buon Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam, nguyên giá 1.257.477.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.836.320 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 19.540.686.431 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Tại ngày	Tăng trong	Giảm trong	Tại ngày
	01/01/2019	kỳ	kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Nhà và quyền sử dụng đất	190.366.247.375	-	-	190.366.247.375
<b>Cộng</b>	<b>190.366.247.375</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>190.366.247.375</b>
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	190.366.247.375	-	-	190.366.247.375
<b>Cộng</b>	<b>190.366.247.375</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>190.366.247.375</b>

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

**4.14. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khu đô thị mới Mỹ Thượng (Tỉnh Thừa Thiên Huế)	147.646.679.832	188.246.971.519
<b>Cộng</b>	<b>147.646.679.832</b>	<b>188.246.971.519</b>

**4.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án siêu thị Green Mart - Đà Nẵng (*)	58.767.776.939	58.767.776.939
Dự án điện mặt trời Quảng Trị	1.212.513.019	-
Dự án NM điện gió Thuận Nhiên Phong 1	185.477.075.782	185.367.021.331
DA NM điện mặt trời VNECO Hòa Thắng-Bình Thuận	526.998.329	452.749.237
Dự án NM điện mặt trời VNECO Vĩnh Long	7.687.206.260	6.657.437.954
Các dự án khác	2.305.053.148	2.014.923.563
<b>Cộng</b>	<b>255.976.623.477</b>	<b>253.259.909.024</b>

(\*) Dự án không tiếp tục thực hiện và đang xem xét chuyển nhượng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2	5.854.100.000	6.152.578.511	5.854.100.000	5.995.140.268
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	9.560.000.000	-	9.560.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.414.100.000</b>	<b>6.152.578.511</b>	<b>18.414.100.000</b>	<b>5.995.140.268</b>

Tại ngày 30/06/2019

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Giá gốc	-	634.400	-	728.000
	-	192.000	-	186.000
	-	207.900	-	277.200
	-	3.462.596.950	-	3.550.099.400
	(1.172.643.026)	30.820.000.000	(1.172.643.026)	
<b>Cộng</b>		<b>33.204.010.541</b>		<b>(1.172.643.026)</b>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM (\*)
- Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1 (\*)
- Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9 (\*)
- Công ty Cổ phần Sóng Ba (\*)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (\*\*)

(\*) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(\*\*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Tổng hợp Trung Kiên	5.045.478.206	5.045.478.206	-	-
Công ty TNHH MTV Quang Thiện Phước	3.143.672.822	3.143.672.822	29.696.443	29.696.443
Công ty Cổ phần xây lắp và Thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
CN Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại TP. HCM	1.200.431.859	1.200.431.859	2.143.026.471	2.143.026.471
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	2.141.134.150	2.141.134.150	1.987.717.886	1.987.717.886
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng điện và viễn thông Hoàng Sa	677.530.280	677.530.280	4.259.499.280	4.259.499.280
Các đối tượng khác	28.083.240.380	28.083.240.380	26.146.988.438	26.146.988.438
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.384.320.901	1.384.320.901	1.409.747.401	1.409.747.401
<b>Cộng</b>	<b>43.909.057.535</b>	<b>43.909.057.535</b>	<b>38.209.924.856</b>	<b>38.209.924.856</b>

**4.18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây dựng Huy Hoàng	-	82.514.635.093
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	15.364.229.524	38.264.450.018
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	42.645.996.791	44.235.763.676
Các đối tượng khác	136.392.994.797	87.625.577.640
<b>Cộng</b>	<b>194.403.221.112</b>	<b>252.640.426.427</b>

**4.19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.014.746.863	39.695.646.159	40.062.727.379	-	1.381.828.083
Thuế TTĐB	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	2.835.518.656	140.821.986	3.150.810.407	3.569.523.160	2.446.267.138	170.283.221
Thuế TNCN	-	165.531.885	651.275.135	715.652.823	-	229.909.573
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	414.340.184	414.340.184	-	-
Thuế môn bài	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Thuế khác	-	-	203.956.864	203.956.864	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.835.518.656</b>	<b>1.321.100.735</b>	<b>44.136.028.750</b>	<b>44.986.200.410</b>	<b>2.446.267.138</b>	<b>1.782.020.877</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi vay phải trả	284.393.680	174.061.171
Trích trước chi phí công trình	82.366.374.367	40.856.388.919
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	1.143.404.475	983.732.801
<b>Cộng</b>	<b>85.967.608.618</b>	<b>44.187.618.987</b>

4.21. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	628.954.147	747.741.197
Bảo hiểm xã hội	1.139.093.199	596.544.419
Cổ tức phải trả	1.000.034.275	1.000.034.275
Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế	-	7.998.766.000
Phải trả ngắn hạn khác	2.706.588.683	3.393.263.259
<b>Cộng</b>	<b>5.474.670.304</b>	<b>13.736.349.150</b>

4.22. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.581.759.698	1.953.401.158
<b>Cộng</b>	<b>1.581.759.698</b>	<b>1.953.401.158</b>
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	445.815.299	-
<b>Cộng</b>	<b>445.815.299</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.485.748.571	3.060.283.674
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.101.667.393)	(1.348.605.675)
<b>Cộng</b>	<b>2.384.081.178</b>	<b>1.711.677.999</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Vay và nợ thuế tài chính  
 4.24.1. Ngân hạn

	Tại ngày 30/06/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (i)	166.407.398.549	166.407.398.549	184.407.398.549	127.786.354.524	109.786.354.524	109.786.354.524
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (iii)	18.000.000.000	18.000.000.000	16.700.000.000	15.274.648.000	16.574.648.000	16.574.648.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	899.574.267	899.574.267	899.574.267
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	8.571.285.333	8.571.285.333	8.571.285.333
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Vinh (ii)	15.288.777.453	15.288.777.453	20.694.181.076	9.711.748.442	4.306.344.819	4.306.344.819
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Bình (v)	10.507.809.044	10.507.809.044	16.532.959.743	19.096.997.897	13.071.847.198	13.071.847.198
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (iv)	-	-	-	3.282.629.845	3.282.629.845	3.282.629.845
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	809.730	809.730	809.730	-	-	-
- Vay các đối tượng khác	2.930.000.000	2.930.000.000	6.889.000.000	6.609.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (vi)	325.244.000	325.244.000	187.244.000	202.000.000	340.000.000	340.000.000
<b>Cộng</b>	<b>213.460.038.776</b>	<b>213.460.038.776</b>	<b>245.411.593.098</b>	<b>191.434.238.308</b>	<b>159.482.683.986</b>	<b>159.482.683.986</b>

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng:

(\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 26/2018/242753/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 650.000.000.000 đồng;

- Thời hạn cho vay: Đến ngày 31/07/2019;

- Lãi suất vay: Được quy định trong hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

- Bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng cầm có/thẻ chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của (các) hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Vinh theo các hợp đồng tín dụng sau:**

(\*) Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2018-HĐCVTL/NHCT442-VNECO3 ngày 06/03/2018; Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công Hạng mục: Lắp đặt 1 kháng điện pha 500KV, công suất 128MVA và các thiết bị liên quan 500KV tại TBA 500KV Vũng Áng thuộc gói thầu số 7; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ; Thời hạn vay: 7 tháng.

(\*\*) Hợp đồng cho vay từng lần số 03/2018-HĐCVTL/NHCT442-VNECO3 ngày 19/06/2018; Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công Gói thầu NPC-JICA-110-W02: Xây lắp TBA, đường dây 110KV và các lộ xuất tuyến 3KV, 22KV; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ, Thời hạn vay: 6 tháng.

(\*\*\*) Hợp đồng cho vay từng lần số 04/2018-HĐCVTL/NHCT442-VNECO3 của Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày 11/07/2018; Mục đích vay: Thanh toán bổ sung chi phí thi công xây dựng lắp đặt Gói thầu số 4: Cung cấp VTTB, xây lắp đường dây và TBA 110KV thuộc dự án: Treo dây mạch 2 đường dây 110KV Quỳnh Lưu – Diễn Châu – Cửa Lò – Hưng Đông; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ; Thời hạn vay: 6 tháng; Hạn mức: 2.000.000.000 VNĐ; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp Phương tiện giao thông số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2018/HĐBBĐ/NHCT442 ngày 19/06/2018.

(\*\*\*\*) Hợp đồng cho vay từng lần số 05/2018-HĐCVTL/NHCT442-VNECO3 của Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày 24/12/2018; Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công Gói thầu số 09: Xây lắp (bao gồm xây lắp các trạm lắp quang), gồm Lô 9.5: Cung đoàn từ vị trí 35-02 đến vị trí 38-11; Lô 9.9: Cung đoàn từ vị trí 61-02 đến vị trí 69-16 và Lô 9.10: Cung đoàn từ vị trí 70-01 đến vị trí 80-01 thuộc dự án đường dây 500KV Quảng Trạch – Đốc Sỏi; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ; Thời hạn vay: 6 tháng; Hạn mức: 4.000.000.000 VNĐ; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp Phương tiện giao thông số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng tín dụng hạn mức từng lần số 23, 25, 26/2018/17952/HĐTD và 3 – 14/2019/17952/HĐTD, thời hạn các khoản vay từ 05 đến 08 tháng, lãi suất cố định 9%/năm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng;

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 21.06/2018/HĐTD ngày 21/06/2018 với hạn mức tín dụng 10.000.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 21/06/2018; lãi suất cho vay được quy định tại các Giấy nhận nợ và thế chấp bằng Quyền đối nợ đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung theo Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 0808/2018/BD ngày 08/08/2018.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng 805003607115/2019-HĐCVH/NHCT470-VNECO12 ngày 21 tháng 06 năm 2019. Hạn mức vay 25.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20/06/2019 đến hết ngày 04/06/2020. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm tài sản cố định và toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, các vật tư, hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay tại mọi thời điểm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.24.2. Dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn:						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (vi)	75.800.037	75.800.037	-	24.000.000	99.800.037	99.800.037
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (vii)	480.000.000	480.000.000	640.000.000	187.244.000	27.244.000	27.244.000
<b>Cộng</b>	<b>555.800.037</b>	<b>555.800.037</b>	<b>640.000.000</b>	<b>211.244.000</b>	<b>127.044.037</b>	<b>127.044.037</b>

**(vi) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Vinh theo hợp đồng:**

Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT442-VNECO3 của Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày 08/12/2017; Mục đích vay: Thanh toán chi phí Cải tạo nhà xưởng sản xuất công nghiệp, nhà tập thể cán bộ công nhân viên; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ; Thời hạn vay: 36 tháng; Hạn mức: 7.000.000.000 VNĐ; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017.

**(vii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng sau:**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/17952/HĐTD ngày 06/11/2017 với khoản vay 1 tỷ đồng để đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị thi công công trình; thời hạn các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất thả nổi tại ngày giải ngân đầu tiên là 10,9%/năm (điều chỉnh 06 tháng 1 lần) với các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết trước, cùng hoặc sau ngày của Hợp đồng vay này mà Điều khoản và Phạm vi bảo đảm của Hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

(\*\*) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/17952/HĐTD ngày 28/01/2019 với khoản vay 640.000.000 đồng để thanh toán tiền mua xe ô tô tải (có cần cầu) mới 100%, nhãn hiệu MAZ, nước sản xuất: Việt Nam, năm sản xuất: 2011, gắn cầu KangLim 3T (Hàn Quốc), tải trọng 3000 kg, phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO8, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm, kỳ đầu tiên áp dụng lãi suất 10,7%/năm. Phương thức trả nợ: Trích nợ tài khoản số 631-10-00-000072-6 của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk và các tài khoản khác thuộc sở hữu của Bên vay mở tại Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: các Hợp đồng cầm cố thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản và Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.25. **Vốn chủ sở hữu**  
4.25.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(90.473.576.286)	16.660.299.459	112.199.003	67.738.575.547	936.867.831.095
Lãi/lỗ trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	28.858.458.299	112.271.281.881
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	66.126.628	-	(1.014.078.075)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.684.177.400)	(1.684.177.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(247.613.592)	(4.150.710.803)
Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	21.274.020	(21.274.020)	-
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu tự	-	-	-	-	-	-	777.132.251	(1.456.400.000)
Tăng/giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	1.606.538.996	-	-	(158.132.560)	1.448.406.436
Ảnh hưởng năm trước	-	-	-	-	-	-	(15.627.754)	(244.235)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>(88.867.037.290)</b>	<b>16.746.426.087</b>	<b>133.473.023</b>	<b>174.815.288.912</b>	<b>1.043.295.986.973</b>
Lãi/lỗ trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	(388.579.921)	(29.246.236.563)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(40.967.016.500)	(40.967.016.500)
Tại ngày 01/01/2019	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.746.426.087	133.473.023	104.990.615.770	973.082.733.910
Lãi/lỗ trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	5.091.843.449	3.642.284.492
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	8.787.785	-	(8.787.785)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(186.159.200)	(186.159.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.217.925.728)	(2.259.543.200)
Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	8.787.785	(8.787.785)	-
<b>Cộng</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>(88.867.037.290)</b>	<b>16.755.213.872</b>	<b>142.260.808</b>	<b>107.846.957.921</b>	<b>974.279.316.002</b>

(\*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ/VN/ECO-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2019 đã thông qua việc chia cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ bằng tiền mặt tương đương 73.740.629.700 đồng; trong đó đã tạm ứng 5% cổ tức năm 2018 là 40.967.016.500 đồng và thực hiện chi trả 4% cổ tức còn lại tương đương với giá trị 32.773.613.200 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(\*) Theo thông báo số 1325 TB/VNECO – TCNSĐT ngày 11/07/2019, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam thông báo hủy ngày đăng ký cuối cùng (ngày 16/07/2019) để trả cổ tức còn lại năm 2018. Lý do: Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã có công văn số 483/CV – CCTHADS ngày 08/07/2019 về việc thi hành Bản án và đề nghị "không lập thủ tục chi trả số tiền cổ tức còn lại của năm 2018 cho các cổ đông để đảm bảo nghĩa vụ thi hành Bản án số 618/2018/HSPT ngày 2/11/2018 của Tòa án cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh".

**4.25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	71.497.060.000	71.497.060.000
Bà La Mỹ Phương	48.429.700.000	48.429.700.000
Các cổ đông khác	699.413.570.000	699.413.570.000
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	84.989.200.000
<b>Cộng</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>904.329.530.000</b>

**4.25.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp tại ngày 30/06</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>904.329.530.000</b>

**4.25.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
- Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
- Cổ phiếu phổ thông	8.498.920	8.498.920
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
- Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.25.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng công ty	5.091.843.449	113.285.359.956
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.217.925.728
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông	5.091.843.449	111.067.434.228
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	81.934.033	81.934.033
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>62</b>	<b>1.356</b>

**4.25.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng công ty	5.091.843.449	113.285.359.956
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.217.925.728
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.091.843.449	111.067.434.228
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	-	81.934.033
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.934.033	81.934.033
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>62</b>	<b>1.356</b>

(\*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được tính chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích quỹ.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh trừ quỹ Khen thưởng phúc lợi được trích theo Nghị quyết của ĐHCĐ thường niên năm 2019.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.708.868.077	13.801.712.828
Doanh thu bán hàng	14.266.124.409	12.471.962.753
Doanh thu kinh doanh bất động sản	110.791.477.443	71.024.600.142
Doanh thu hợp đồng xây dựng	308.492.579.057	290.327.005.051
Doanh thu khác	-	94.045.455
<b>Cộng</b>	<b>437.259.048.986</b>	<b>387.719.326.229</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.814.540.346	13.967.964.358
Giá vốn bán hàng	11.555.721.926	10.150.282.062
Giá vốn kinh doanh bất động sản	95.689.805.739	61.876.812.879
Giá vốn hợp đồng xây dựng	287.543.816.034	273.933.167.333
Giá vốn khác	-	58.790.154
<b>Cộng</b>	<b>400.603.884.045</b>	<b>359.987.016.786</b>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	613.653.383	6.455.498.605
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000	754.548.000
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	169.860.365.048
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	692.185
<b>Cộng</b>	<b>913.653.383</b>	<b>177.071.103.838</b>

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.936.331.013	9.671.817.609
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	1.878.366.650
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	210.700	49.481.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(465.742.379)
Chi phí tài chính khác	778.088	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.421	-
<b>Cộng</b>	<b>5.937.323.222</b>	<b>11.133.922.880</b>

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quảng cáo, môi giới	-	31.835.681.818
Các khoản khác	821.900.616	603.354.422
<b>Cộng</b>	<b>821.900.616</b>	<b>32.439.036.240</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	13.171.983.531	12.900.881.318
Chi phí dự phòng	(100.000.000)	29.000.000.000
Các khoản khác	11.467.259.259	10.017.051.336
<b>Cộng</b>	<b>24.539.242.790</b>	<b>51.917.932.654</b>

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	30.000.000	116.667.273
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	3.055.286.537	430.816.196
Các khoản khác	129.106.141	1.885.060.714
<b>Cộng</b>	<b>3.214.392.678</b>	<b>2.432.544.183</b>

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí công trình không quyết toán	-	563.729.000
Các khoản thuế bị truy thu, phạt chậm nộp (tại các công ty con)	68.161.866	29.269.112
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm	-	14.672.445
Chi phí phạt vi phạm gói bảo lãnh dự thầu	2.000.000.000	-
Các khoản khác	108.522.673	506.337.604
<b>Cộng</b>	<b>2.176.684.539</b>	<b>1.114.008.161</b>

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.165.712.065	142.126.688.475
Chi phí nhân công	33.900.885.599	42.191.931.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.576.017.707	6.301.295.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.152.604.060	184.218.822.841
Chi phí khác bằng tiền	20.568.930.441	13.090.749.524
<b>Cộng</b>	<b>379.364.149.872</b>	<b>387.929.488.229</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.043.772.608	4.521.708.354
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	107.037.800	30.683.968
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.150.810.407</b>	<b>4.552.392.322</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	245.864.349.098	414.967.319.564
<b>Cộng</b>	<b>245.864.349.098</b>	<b>414.967.319.564</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	191.458.238.308	246.294.612.826
<b>Cộng</b>	<b>191.458.238.308</b>	<b>246.294.612.826</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản, hoạt động kinh doanh khác.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	308.492.579.057	110.791.477.443	17.974.992.486	437.259.048.986
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	287.543.816.034	95.689.805.739	17.370.262.272	400.603.884.045
Giá vốn của bộ phận	20.948.763.023	15.101.671.704	604.730.214	36.655.164.941
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2019	523.525.832.342	167.261.850.624	50.691.996.093	741.479.679.059
Tài sản không phân bổ				798.228.431.451
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.539.708.110.509</b>
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2019	226.298.564.577	126.934.598.481	10.912.750.570	364.145.913.628
Nợ phải trả không phân bổ				201.282.880.879
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>565.428.794.507</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	290.327.005.051	71.024.600.142	26.367.721.036	387.719.326.229
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	273.933.167.333	61.876.812.879	24.177.036.574	359.987.016.786
Giá vốn của bộ phận	16.393.837.718	9.147.787.263	2.190.684.462	27.732.309.443
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tài sản bộ phận tại ngày 01/01/2019	514.424.963.504	201.719.541.881	29.300.758.767	745.445.264.152
Tài sản không phân bổ				759.677.099.911
<b>Tổng tài sản</b>				<b>1.505.122.364.063</b>
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 01/01/2019	216.207.331.863	162.490.367.621	33.720.150.237	412.417.849.721
Nợ phải trả không phân bổ				119.621.780.432
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>532.039.630.153</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	2.000.001	360.117.187
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.4</b>	<b>2.000.001</b>	<b>360.117.187</b>
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	2.297.309.531	1.221.461.348
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.123.535.415	2.169.491.613
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.5</b>	<b>6.420.844.946</b>	<b>3.390.952.961</b>
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.110.083.333	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.6</b>	<b>1.110.083.333</b>	<b>-</b>
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	126.640.869	152.067.369
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	1.257.680.032	1.257.680.032
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.17</b>	<b>1.384.320.901</b>	<b>1.409.747.401</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua khối lượng xây lắp, vật tư:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	3.231.164.334	7.096.886.259
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	2.237.735.231	15.972.004.737
<b>Cộng</b>	<b>5.468.899.565</b>	<b>23.068.890.996</b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	-	339.537.500
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	240.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>579.537.500</b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	10.083.333	-
<b>Cộng</b>	<b>10.083.333</b>	<b>-</b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao HĐQT	228.000.000	228.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.943.086.266	1.938.808.000

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và chi phí hoạt động	159.100.000	159.000.000

**10. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phần và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/12/2018, Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Giám đốc thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm sát Nhân dân tối cao. Ngày 27/12/2018, Tổng Công ty cũng đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có kết quả cuối cùng.

**11. CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)	Số vốn của Tổng Công ty đã góp đến 30/06/2019 VND	Số vốn Tổng Công ty còn phải góp tại ngày 30/06/2019 VND
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	200.000.000.000	100	20.000.000.000	180.000.000.000
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	100.000.000.000	100	25.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản - Du lịch VNECO	100.000.000.000	100	-	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>		<b>45.000.000.000</b>	<b>355.000.000.000</b>

**12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo thông báo số 1427 TB/VNECO – TCNS ngày 05/08/2019 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, từ ngày 03 tháng 08 năm 2019 Ông Nguyễn Đạu Thảo không còn là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty, lý do: Ông Nguyễn Đạu Thảo đã từ trần hồi 10 giờ 50 phút ngày 03 tháng 08 năm 2019.



**Đoàn Đức Hồng**  
**Tổng Giám đốc**  
 Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2019

**Trần Quang Cần**  
**Kế toán trưởng**

**Võ Quang**  
**Người lập**



# THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

## RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building  
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 28 3827 5026  
F +84 28 3827 5027

Ha Noi Office  
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street  
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +84 24 3795 5353  
F +84 24 3795 5252

Central Office  
Floor 3, 142 Xo Viet Nghe Tinh Str., Hoa Cuong Nam Ward,  
Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam

T +84 236 363 3334  
F +84 236 363 3334



# THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

## RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building  
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 28 3827 5026  
F +84 28 3827 5027

Ha Noi Office  
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street  
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +84 24 3795 5353  
F +84 24 3795 5252

Central Office  
Floor 3, 142 Xo Viet Nghe Tinh Str., Hoa Cuong Nam Ward,  
Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam

T +84 236 363 3334  
F +84 236 363 3334

